

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc phê duyệt Kế hoạch tiêm bổ sung vắc xin  
Uốn ván – Bạch hầu giảm liều (Td) năm 2020-2021****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

*Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 5444/QĐ-BYT ngày 20/11/2019 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch hoạt động bằng nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 giao cho Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương thuộc Dự án Tiêm chủng mở rộng;*

*Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-BYT ngày 30/01/2020 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động bằng nguồn ngân sách nhà nước năm 2020 của Dự án 2-Tiêm chủng mở rộng thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số;*

*Xét đề nghị của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương tại Công văn số 319/VSDTU-TCQG ngày 16/3/2020 và Công văn số 534/VSDTU-TCQG ngày 27/4/2020.*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này “Kế hoạch tiêm bổ sung vắc xin Uốn ván – Bạch hầu giảm liều (Td) năm 2020-2021”.

**Điều 2.** Kế hoạch này là căn cứ để các địa phương có nguy cơ cao năm 2020 xây dựng Kế hoạch và tổ chức tiêm bổ sung vắc xin Uốn ván – Bạch hầu giảm liều (Td) năm 2020-2021.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

**Điều 4.** Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục: Cục Y tế dự phòng, Cục Quản lý Dược, Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Vụ trưởng các Vụ: Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng, Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm Y tế, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố có nguy cơ cao năm 2020 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Các Viện VSDT, Viện Pasteur (để thực hiện);
- Viện KĐQGVX&SPYT;
- IVAC (để thực hiện);
- UBND các tỉnh, thành phố theo danh sách đính kèm;
- TTYTDP/TTKSBT tỉnh, thành phố theo danh sách đính kèm (để thực hiện);
- Lưu: VT, DP.

**KT BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**



**Đỗ Xuân Tuyên**

## **DANH SÁCH GỬI**

*(Kèm theo Quyết định số 2155/QĐ-BYT ngày 25/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Ủy ban Nhân dân, Sở Y tế, Trung tâm Y tế dự phòng/T trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố :

1. Thanh Hóa
2. Quảng Ninh
3. Lai Châu
4. Tuyên Quang
5. Hà Giang
6. Cao Bằng
7. Yên Bái
8. Lào Cai
9. Sơn La
10. Điện Biên
11. Quảng Bình
12. Quảng Nam
13. Quảng Ngãi
14. Bình Định
15. Phú Yên
16. Khánh Hòa
17. Ninh Thuận
18. Kon Tum
19. Gia Lai
20. Đắk Lắk
21. Đắk Nông
22. Tp. Hồ Chí Minh
23. Bà Rịa Vũng Tàu
24. Long An
25. Lâm Đồng
26. Tây Ninh
27. Sóc Trăng
28. An Giang
29. Đồng Tháp
30. Bình Dương
31. Bình Phước
32. Kiên Giang
33. Cà Mau
34. Bạc Liêu
35. Vĩnh Long



# Cơ quan phát hành: Bộ Y tế

**BỘ Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày tháng năm 2020*

## **KẾ HOẠCH**

### **TIÊM BỔ SUNG VẮC XIN UỐN VÁN - BẠCH HẦU GIẢM LIỀU (Td) NĂM 2020-2021**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày / /2020  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

## **I. SỰ CẦN THIẾT**

### **1. Tình hình bệnh bạch hầu và uốn ván sơ sinh tại Việt Nam**

- Việt Nam loại trừ bệnh uốn ván sơ sinh (UVSS) năm 2005 và liên tục duy trì thành quả này cho đến nay. Tuy nhiên, hàng năm vẫn ghi nhận khoảng 30 trường hợp mắc UVSS rải rác ở nhiều địa phương. Năm 2019 cả nước có 35 ca UVSS ở 28 huyện của 15 tỉnh, đặc biệt 6 tỉnh có số mắc cao là Lai Châu (5 ca), Sơn La (5 ca), Lào Cai (4 ca), Điện Biên, Hà Giang và Bình Phước (mỗi tỉnh có 3 ca mắc).

- Trong giai đoạn 2004-2012 bệnh bạch hầu cơ bản được khống chế ở Việt Nam với số ca mắc trung bình hàng năm là 21 trường hợp, không có ca tử vong. Tuy nhiên, giai đoạn 2013-2019 ghi nhận các ổ dịch bệnh bạch hầu xảy ra rải rác ở một số địa phương. Năm 2013, dịch bạch hầu xảy ra ở tỉnh Gia Lai với 07 trường hợp mắc và dịch tiếp tục xuất hiện trong năm 2014 với 10 trường hợp mắc, năm 2015 với 9 trường hợp mắc. Năm 2016 ghi nhận dịch bạch hầu tại tỉnh Bình Phước, tỉnh Kon Tum cũng xuất hiện dịch năm 2018. Năm 2019 toàn quốc ghi nhận 53 trường hợp bạch hầu tại 7 tỉnh, trong đó dịch xảy ra tại 4 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk và Kon Tum. Từ 2014-2019, hàng năm nước ta đều ghi nhận trường hợp tử vong sau nhiều năm liên tục không có ca tử vong do bạch hầu. Phân tích tình hình mắc bệnh năm 2019 cho thấy nhóm trẻ lớn và người lớn (từ 10 tuổi trở lên) chiếm đa số ca mắc bệnh (67,9%) và 85 % số trường hợp có tiền sử chưa tiêm chủng, chưa tiêm đủ mũi vắc xin hoặc không rõ tiền sử tiêm chủng.

### **2. Tình hình sử dụng vắc xin Td trên thế giới và tại Việt Nam**

- Trên thế giới đã có 103 nước triển khai tiêm vắc xin uốn ván - bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ lớn, người lớn trong đó tại khu vực Tây Thái Bình Dương đã có 13 nước triển khai tiêm vắc xin này. Theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), để chủ động phòng bệnh bạch hầu hiệu quả các quốc gia cần tiêm vắc xin có thành phần bạch hầu cho trẻ em với lịch tiêm chủng 6 mũi lần lượt là

trước 1 tuổi tiêm 3 mũi, lúc 12-23 tháng tiêm mũi 4, lúc 4-7 tuổi tiêm mũi 5 và khi 9-15 tuổi tiêm mũi 6. Các nước nên triển khai vắc xin phối hợp uốn ván - bạch hầu giảm liều thay vì dùng vắc xin bạch hầu đơn giá sẽ giúp phòng hiệu quả đồng thời hai bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Đối với lịch tiêm vắc xin uốn ván, WHO khuyến cáo các quốc gia thực hiện lịch tiêm 3 mũi vắc xin uốn ván bổ sung cho trẻ đã được tiêm 3 mũi cơ bản trước 1 tuổi khi trẻ từ 12-23 tháng, 4-7 tuổi và 9-15 tuổi.

- Tại Việt Nam, vắc xin Td chủ yếu được sử dụng để tiêm chủng chống dịch bạch hầu từ nguồn ngân sách địa phương khi xảy dịch. Ngày 26 tháng 8 năm 2019 Bộ Y tế đã ban hành Quyết định số 3777/QĐ-BYT về việc phê duyệt Kế hoạch tiêm bổ sung vắc xin uốn ván – bạch hầu giảm liều (Td) năm 2019 tại 30 tỉnh, thành phố nguy cơ cao. Trong năm 2019 đã có 699.560/739.352 trẻ tại 28 tỉnh, thành phố được tiêm bổ sung 01 liều vắc xin Td, đạt tỷ lệ 94,6% (*chi tiết tại Phụ lục 1*). Riêng 2 tỉnh Tuyên Quang và Đồng Tháp sẽ triển khai tiêm vắc xin Td khi trẻ đi học trở lại. Không ghi nhận các trường hợp tai biến nặng sau tiêm chủng. Triển khai tiêm vắc xin Td cho trẻ 7 tuổi có vai trò quan trọng giúp củng cố miễn dịch của trẻ để chủ động phòng bệnh bạch hầu và uốn ván. Việc triển khai này cần tiếp tục được duy trì và mở rộng trong năm 2020, tiến tới đưa triển khai tiêm vắc xin Td vào tiêm chủng mở rộng thường xuyên.

### **3. Căn cứ để xây dựng kế hoạch**

- Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12 ngày 21/11/2007 của Quốc Hội.

- Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng.

- Quyết định số 1125/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/7/2017 phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế dân số giai đoạn 2016-2020.

- Thông tư 38/2017/TT-BYT ngày 17/10/2017 của Bộ Y tế ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, phạm vi và đối tượng phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc.

- Quyết định số 74/QĐ-BYT của Bộ Y tế ngày 08/01/2018 về việc phê duyệt kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016-2020 của Dự án Tiêm chủng mở rộng thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số.

- Thông tư số 26/2018/TT-BYT ngày 21/3/2018 của Bộ Y tế quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu y tế - dân số giai đoạn 2016-2020.

- Thông tư số 34/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng.

- Quyết định số 233/QĐ-BYT của Bộ Y tế ngày 30/01/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động bằng nguồn ngân sách nhà nước năm 2020 của Dự án 2 - Tiêm chủng mở rộng thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số.

## **II. MỤC TIÊU**

### **1. Mục tiêu chung**

Tăng tỷ lệ miễn dịch phòng bệnh bạch hầu, uốn ván trong cộng đồng nhằm chủ động phòng ngừa dịch bệnh, giảm tỷ lệ tử vong do bệnh bạch hầu, uốn ván tại các vùng nguy cơ cao.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

- Đạt tỷ lệ  $\geq 90\%$  trẻ 7 tuổi tại cộng đồng và trẻ học lớp 2 thuộc các địa phương triển khai được tiêm bổ sung 01 mũi vắc xin Td.

- Đảm bảo an toàn và chất lượng tiêm chủng theo quy định tại Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng.

## **III. THỜI GIAN, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI TRIỂN KHAI**

**1. Thời gian triển khai:** Quý IV năm 2020 - Quý I năm 2021.

### **2. Đối tượng triển khai**

Tất cả trẻ học lớp 2 trong trường học (không kể lứa tuổi) và trẻ 7 tuổi (trẻ sinh từ 01/01/2013 đến 31/12/2013) không đi học tại cộng đồng ở vùng nguy cơ cao sẽ được tiêm 01 mũi vắc xin Td ngoại trừ hai trường hợp sau:

- Trẻ đã tiêm vắc xin có chứa thành phần uốn ván hoặc bạch hầu trong thời gian 01 tháng trước khi triển khai tiêm bổ sung vắc xin Td.

- Trẻ đã được tiêm vắc xin Td tại 30 tỉnh, thành phố nguy cơ cao năm 2019 theo Quyết định số 3777/QĐ-BYT ngày 26/8/2019 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch tiêm bổ sung vắc xin Uốn ván - Bạch hầu giảm liều (Td) năm 2019.

### **3. Phạm vi triển khai**

Tại 35 tỉnh, thành phố nguy cơ cao năm 2020 (*chi tiết tại Phụ lục 2*). Tiêu chí lựa chọn tỉnh, thành phố triển khai vắc xin Td như sau:

a) Tiếp tục triển khai tiêm vắc xin Td tại 30 tỉnh, thành phố nguy cơ cao năm 2019 theo Quyết định 3777/QĐ-BYT ngày 26/8/2019 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch tiêm bổ sung vắc xin Uốn ván - Bạch hầu giảm liều (Td) năm 2019.

b) Mở rộng triển khai tiêm vắc xin Td tại 05 tỉnh, thành phố nếu có một trong các tiêu chí sau:

- Có ca bệnh bạch hầu hoặc uốn ván sơ sinh trong năm 2019 (gồm 2 tỉnh/thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa -Vũng Tàu).

- Theo công văn đề xuất triển khai tiêm vắc xin Td của Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur tại các địa phương có nguy cơ cao (gồm 3 tỉnh Khánh Hòa, Bình Dương và Vĩnh Long).

*Bảng 1: Phạm vi, đối tượng tiêm vắc xin Td năm 2020*

| TT          | Khu vực    | Số tỉnh triển khai | Dự kiến số đối tượng (trẻ) |
|-------------|------------|--------------------|----------------------------|
| 1           | Miền Bắc   | 10                 | 260.115                    |
| 2           | Miền Trung | 7                  | 143.620                    |
| 3           | Tây Nguyên | 4                  | 108.608                    |
| 4           | Miền Nam   | 14                 | 494.199                    |
| <b>Cộng</b> |            | <b>35</b>          | <b>1.006.542</b>           |

#### **IV. NỘI DUNG**

##### **1. Điều tra, lập danh sách đối tượng**

- Thời gian triển khai: Trước khi triển khai tiêm chủng tối thiểu 1 tháng.

- Đầu mối thực hiện: Trạm y tế xã/phường

- Đơn vị phối hợp: Các trường Tiểu học, Y tế thôn bản, cộng tác viên dân số, trưởng thôn, quân dân Y, Bộ đội biên phòng. Nếu cần thiết có thể huy động sự hỗ trợ của mạng lưới chính quyền, quản lý tạm trú để phát hiện và lập danh sách trẻ tránh bỏ sót trẻ đối tượng vùng nguy cơ cao.

- Nội dung thực hiện:

- + Điều tra trong trường học: Trạm Y tế cấp xã phối hợp, trao đổi với Ban Giám hiệu nhà trường cùng cấp lập danh sách theo lớp đối với trẻ học lớp 2, đề nghị nhà trường bố trí giáo viên, cán bộ thống kê, đăng ký đầy đủ học sinh trong độ tuổi tại lớp học (*theo hướng dẫn tại Phụ lục 3*).

- + Điều tra tại cộng đồng: Trạm Y tế cấp xã phối hợp với Y tế thôn bản, cộng tác viên dân số, trưởng thôn, quân dân Y, Bộ đội biên phòng và chính quyền địa phương rà soát nhóm trẻ 7 tuổi không đi học tại cộng đồng. Đối tượng là trẻ sinh từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 đang có mặt tại địa phương. Danh sách bao gồm cả đối tượng vắng lai, lưu ý những trẻ chưa được quản lý tại vùng sâu, vùng xa, vùng giáp ranh và nơi có biến động dân cư (*theo hướng dẫn tại Phụ lục 4*).

## 2. Truyền thông

- Thời gian triển khai: Quý III năm 2020 - Quý I năm 2021 (trước và trong khi triển khai hoạt động tiêm vắc xin Td).

- Tuyến tỉnh, huyện: Thực hiện truyền thông trên các phương tiện truyền thông đại chúng như Đài phát thanh, truyền hình, đài truyền thanh, báo chí... để người dân biết sự cần thiết tiêm chủng vắc xin Td và chủ động đưa con em đi tiêm chủng. Khuyến cáo gia đình cho trẻ ăn uống đầy đủ trước khi tham gia buổi tiêm chủng.

- Tuyến xã: Thông báo hàng ngày trên loa, đài về đối tượng, thời gian, địa điểm tổ chức buổi tiêm chủng.

- Các trường Tiểu học: Trạm Y tế cấp xã phối hợp với nhà trường thực hiện truyền thông trực tiếp cho các bậc phụ huynh và học sinh về sự cần thiết tiêm chủng vắc xin Td, gửi giấy mời cho phụ huynh học sinh thông báo thời gian, địa điểm tiêm chủng.

- Truyền thông trực tiếp thực hiện trước và trong thời gian triển khai kết hợp với điều tra đối tượng.

## 3. Cung ứng vắc xin Td và vật tư tiêm chủng

### 3.1. Dự trữ vắc xin Td và vật tư tiêm chủng

- Vắc xin Td sử dụng trong kế hoạch là vắc xin do Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế (IVAC) sản xuất đã được cấp phép lưu hành tại Việt Nam, lọ 10 liều, dạng dung dịch.

- Dựa trên số đối tượng cần tiêm chủng, tỷ lệ tiêm chủng mục tiêu và hệ số sử dụng, các tuyến dự trù nhu cầu vắc xin và vật tư tiêm chủng cần thiết theo công thức dưới đây:

- + Số vắc xin Td (liều) = Số đối tượng x Tỷ lệ tiêm chủng dự kiến ( $\geq 90\%$ ) x Hệ số sử dụng vắc xin (1,3)
- + Số bơm kim tiêm tự khóa 0,5ml (cái) = Số đối tượng x Tỷ lệ tiêm chủng dự kiến ( $\geq 90\%$ ) x Hệ số hao phí sử dụng (1,1)
- + Số hộp an toàn 5 lít (cái) = (Tổng số bơm kim tiêm/100) x Hệ số hao phí sử dụng (1,1)

*Bảng 2: Dự kiến nhu cầu vắc xin Td, vật tư tiêm chủng\**

| TT             | Khu vực    | Số đối tượng (trẻ) | Vắc xin Td (liều) | Bơm kim tiêm tự khóa 0,5ml (cái) | Hộp an toàn 5 lít (cái) |
|----------------|------------|--------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------|
| 1              | Miền Bắc   | 260.115            | 311.400           | 257.600                          | 2.830                   |
| 2              | Miền Trung | 143.620            | 179.100           | 150.000                          | 1.660                   |
| 3              | Tây Nguyên | 108.608            | 134.100           | 107.500                          | 1.170                   |
| 4              | Miền Nam   | 494.199            | 581.400           | 492.100                          | 5.430                   |
| <b>Tổng số</b> |            | <b>1.006.542</b>   | <b>1.206.000</b>  | <b>1.007.200</b>                 | <b>11.090</b>           |

\* Vắc xin và vật tư tiêm chủng được ước tính theo tỷ lệ mục tiêu tối thiểu cần đạt được là 90%. Tỷ lệ này có thể cao hơn tùy thuộc địa phương.

### **3.2. Tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển vắc xin Td**

- Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương - Dự án Tiêm chủng mở rộng quốc gia phân bổ vắc xin và vật tư tiêm chủng cho các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur khu vực ít nhất là 01 tháng trước khi tổ chức tiêm chủng.

- Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur cấp phát vắc xin Td và vật tư tiêm chủng cho các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật/Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố ít nhất là 02 tuần trước khi tổ chức tiêm chủng dựa trên kế hoạch triển khai cụ thể của từng tỉnh, thành phố.

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật/Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố tiếp nhận và bảo quản vắc xin Td tại kho của tỉnh và thực hiện cấp phát vắc xin Td cho Trung tâm Y tế cấp huyện ít nhất là 01 tuần trước khi tổ chức tiêm chủng.

- Trung tâm Y tế cấp huyện tiếp nhận vắc xin từ kho tỉnh về kho quận/huyện để bảo quản và cấp phát cho các xã 1-2 ngày trước khi tiêm chủng hoặc ngay trước buổi tiêm chủng.

- Tuyến xã tiếp nhận vắc xin từ tuyến huyện, bảo quản và vận chuyển vắc xin cho các điểm tiêm chủng.

## **4. Tổ chức tiêm chủng**

### **4.1. Hình thức triển khai**

- Tổ chức triển khai dưới hình thức tiêm chủng bổ sung tại nhà trường kết hợp với tiêm chủng tại cơ sở y tế, tiêm chủng ngoài trạm.

- Triển khai tại trường học: Tiêm chủng cho đối tượng là trẻ em đang học lớp 2.

- Triển khai tại trạm y tế: Tiêm chủng cho đối tượng là trẻ 7 tuổi không đi học và thực hiện tiêm vét.

- Triển khai tại các điểm tiêm chủng ngoài trạm: Tiêm chủng cho đối tượng là trẻ 7 tuổi không đi học tại các địa phương là vùng sâu, vùng xa, vùng khó tiếp cận.

### **4.2. Tổ chức buổi tiêm chủng**

- Trạm y tế cấp xã phối hợp chặt chẽ với ngành giáo dục, các trường tiểu học để bố trí điểm tiêm chủng, tổ chức triển khai tiêm vắc xin Td cho các đối tượng là trẻ học lớp 2. Đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn cần phối hợp với lực lượng Quân Y, Bộ đội biên phòng.

- Quy trình tổ chức buổi tiêm chủng thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng và Thông tư số 34/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ Y tế quy

định chi tiết một số điều của Nghị định số 104/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng.

- Số buổi tiêm chủng tại mỗi điểm tiêm phụ thuộc vào số đối tượng trên địa bàn, không quá 100 đối tượng/bàn tiêm/buổi tiêm cho riêng vắc xin Td hoặc không quá 50 đối tượng/bàn tiêm/buổi tiêm nếu tiêm cùng các vắc xin khác.

- Khuyến cáo gia đình cho trẻ ăn uống đầy đủ trước khi tham gia buổi tiêm chủng.

- Bố trí các đội cấp cứu lưu động tại các điểm tiêm chủng để xử trí kịp thời các trường hợp tai biến nặng sau tiêm chủng nếu có.

- Rà soát và tiêm vét: Những trẻ thuộc diện đối tượng đã được đăng ký hoặc chưa được đăng ký có mặt tại địa bàn ở thời điểm triển khai cần được tiêm vét ngay cuối đợt hoặc trong các buổi tiêm chủng thường xuyên, đảm bảo không để bỏ sót đối tượng.

- Đối với các trường hợp tạm hoãn: Cần có kế hoạch tiêm vét vào ngày tiêm chủng thường xuyên trong tháng ngay sau đó.

#### 4.3. Kế hoạch đảm bảo an toàn tiêm chủng, xử trí phản ứng sau tiêm chủng

- Phòng xử trí cấp cứu phản vệ: Bố trí trang bị, nhân lực tại chỗ, sự hỗ trợ và tham gia công tác phòng chống sốc của hệ điều trị (*có bảng phân công cơ sở điều trị/đội cấp cứu lưu động hỗ trợ cho từng huyện/xã*).

- Giám sát, báo cáo phản ứng sau tiêm: Trong thời gian triển khai, thực hiện giám sát và báo cáo nhanh các trường hợp phản ứng nặng, cụm phản ứng sau tiêm chủng theo quy định.

### 5. Theo dõi, giám sát và báo cáo

#### 5.1. Kiểm tra, giám sát

- Mục đích: Hỗ trợ các tuyến xây dựng kế hoạch triển khai và tổ chức thực hiện đạt mục tiêu đề ra.

- Thời gian: Quý III năm 2020 - Quý I năm 2021 (trước, trong và sau khi triển khai tiêm vắc xin Td).

- Các tuyến quốc gia, khu vực, tỉnh, huyện chủ động cử các đoàn kiểm tra, giám sát các tuyến trước, trong và sau khi triển khai kế hoạch và hỗ trợ cơ sở tiêm chủng thực hiện đúng các quy định của Bộ Y tế, đảm bảo chất lượng và an toàn tiêm chủng.

- Các tuyến tỉnh, huyện, xã phối hợp với ngành giáo dục các tuyến thực hiện giám sát công tác chuẩn bị, triển khai tiêm chủng tại trường học.

#### 5.2. Theo dõi, báo cáo

- Thực hiện báo cáo kết quả tiêm vắc xin Td lên tuyến trên hàng tuần trong thời gian tổ chức tiêm chủng (*theo Phụ lục 5*) và báo cáo tổng hợp kết quả trong vòng 3 ngày sau khi kết thúc hoạt động đối với tuyến xã, 7 ngày đối với tuyến huyện và 14 ngày đối với tuyến tỉnh (*theo Phụ lục 6*).

- Theo dõi, báo cáo tình hình phản ứng sau tiêm vắc xin theo thường quy, báo cáo kết quả cùng với báo cáo tiêm chủng. Các trường hợp tai biến nặng được điều tra và báo cáo theo quy định. Dự án Tiêm chủng mở rộng quốc gia tổng hợp kết quả triển khai, tình hình phản ứng sau tiêm vắc xin Td tại các tỉnh, thành phố và báo cáo Bộ Y tế trong vòng 01 tháng sau khi kết thúc hoạt động.

## 6. Kinh phí thực hiện

### 6.1. Kinh phí mua vắc xin Td, vật tư tiêm chủng

Nguồn kinh phí Trung ương: Sử dụng nguồn kinh phí Dự án tiêm chủng mở rộng thuộc Chương trình mục tiêu Y tế Dân số giai đoạn 2016-2020 để mua vắc xin Td, vật tư tiêm chủng. Đảm bảo cung ứng đủ vắc xin, vật tư tiêm chủng cho các địa phương triển khai. Tổng kinh phí dự kiến là 9.819.538.270 đồng trong đó kinh phí mua vắc xin là 7.873.974.000 đồng và kinh phí mua vật tư tiêm chủng là 1.945.564.270 đồng.

Bảng 3: Dự kiến kinh phí mua vắc xin Td, vật tư tiêm chủng

| Nội dung                          | Số lượng                  | Giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----------------------------------|---------------------------|------------|-------------------|
| Vắc xin Td (liều)                 | 1.206.000                 | 6.529      | 7.873.974.000     |
| Bơm kim tiêm tự khóa 0,5 ml (cái) | 1.007.200                 | 1.805      | 1.817.996.000     |
| Hộp an toàn 5 lít (cái)           | 11.090                    | 11.503     | 127.568.270       |
| <b>Cộng</b>                       | <b>9.819.538.270 đồng</b> |            |                   |

### 6.2. Chi phí triển khai các hoạt động tại địa phương

Kinh phí cho các hoạt động như tập huấn, điều tra, truyền thông, in ấn biểu mẫu, báo cáo, vận chuyển và bảo quản vắc xin, công tiêm, kiểm tra giám sát... do địa phương có trách nhiệm chi trả theo Quyết định 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020, bao gồm:

- Điều tra và lập danh sách đối tượng.
- Tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển vắc xin từ tỉnh đến huyện, từ huyện đến xã, từ trạm y tế đến các điểm tiêm chủng.
- Tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển bơm kim tiêm và hộp an toàn từ khu vực đến tỉnh, huyện, xã, điểm tiêm chủng.
- In sao biểu mẫu (giấy mời, giấy xác nhận đã tiêm vắc xin, mẫu lập danh sách, mẫu báo cáo) và đĩa truyền thông.
- Công thực hiện mũi tiêm.

- Giám sát trước và trong khi triển khai.
- Truyền thông vận động cộng đồng.
- Các chi phí khác.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Tuyển Trung ương**

#### **1.1. Các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế có nhiệm vụ:**

- Cục Y tế dự phòng chỉ đạo triển khai Kế hoạch và chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện việc giám sát, theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện.
- Cục Quản lý Dược làm đầu mối phối hợp với Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng vắc xin Td.
- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh phối hợp tổ chức thực hiện việc khám sàng lọc trước tiêm chủng, tổ chức cấp cứu và xử trí kịp thời các trường hợp phản ứng sau tiêm chủng.
- Vụ Truyền thông và Thi đua khen thưởng có nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền, phổ biến Kế hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng.
- Vụ Kế hoạch Tài chính phối hợp với Dự án Tiêm chủng mở rộng quốc gia và các đơn vị liên quan bố trí đủ kinh phí thực hiện Kế hoạch.

1.2. Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur theo lĩnh vực được phân công có kế hoạch triển khai các hoạt động: Cung ứng vắc xin theo kế hoạch, kiểm tra, giám sát hỗ trợ kỹ thuật đảm bảo tiêm chủng an toàn, đặc biệt trong điều tra, xử lý các trường hợp phản ứng sau tiêm chủng.

1.3. Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế có trách nhiệm kiểm định, đảm bảo đúng tiến độ và giám sát chất lượng vắc xin tại các tuyến.

1.4. Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế đảm bảo cung ứng đủ vắc xin theo Kế hoạch.

1.5. Dự án Tiêm chủng mở rộng quốc gia có trách nhiệm xây dựng và hướng dẫn triển khai việc thực hiện Kế hoạch. Dự án Tiêm chủng mở rộng các khu vực phối hợp với địa phương lập kế hoạch và giám sát tổ chức triển khai Kế hoạch. Đảm bảo cung ứng đủ vắc xin Td và vật tư tiêm chủng cho các tỉnh, thành phố. Kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện các hoạt động theo Kế hoạch, tổng hợp tình hình thực hiện và báo cáo thường xuyên theo quy định.

### **2. Tuyển địa phương**

- Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt hoặc ủy quyền cho Sở Y tế phê duyệt Kế hoạch và chỉ đạo Sở Y tế và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện

Kế hoạch tiêm bổ sung vắc xin Td năm 2020-2021 tại địa phương. Đảm bảo nguồn lực cho việc triển khai kế hoạch tiêm vắc xin Td đạt mục tiêu đề ra.

- Sở Y tế tỉnh, thành phố xây dựng Kế hoạch trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về hoạt động tiêm chủng bổ sung vắc xin Td, bố trí đủ nhân lực, trang thiết bị cho điểm tiêm chủng bao gồm cả các đội cấp cứu lưu động, tổ chức buổi tiêm chủng và theo dõi, xử trí các trường hợp phản ứng sau tiêm chủng. Chỉ đạo các đơn vị liên quan tăng cường giám sát tổ chức triển khai thực hiện.

- Sở Giáo dục và Đào tạo, các Sở, ngành, đoàn thể liên quan tổ chức tuyên truyền ý nghĩa, lợi ích của hoạt động tiêm bổ sung vắc xin Td đến đội ngũ cán bộ, giáo viên khối Tiểu học; vận động phụ huynh cho con em tham gia tiêm vắc xin. Đồng thời hỗ trợ việc điều tra, lập danh sách đối tượng trên địa bàn tỉnh. Phối hợp tổ chức kiểm tra, giám sát trước, trong và sau khi triển khai tiêm bổ sung vắc xin Td, đặc biệt tại các trường học. Sở Giáo dục và Đào tạo có công văn chỉ đạo Phòng Giáo dục cấp huyện về phối hợp với ngành y tế trong triển khai tiêm vắc xin.

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật/Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch triển khai tiêm bổ sung vắc xin Td theo Quyết định của Bộ Y tế. Phối hợp với ngành giáo dục trong công tác chỉ đạo, điều tra đối tượng tại các trường Tiểu học. Tuyên truyền ý nghĩa, lợi ích của hoạt động tiêm bổ sung vắc xin Td trong Quý III năm 2020 - Quý I năm 2021. Chỉ đạo các Trung tâm Y tế cấp huyện tổ chức thực hiện kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện và báo cáo theo quy định. Lưu ý chỉ đạo và giám sát tiêm vét sau khi kết thúc đợt tiêm chính để đạt mục tiêu đề ra.

- Trung tâm y tế cấp huyện tổ chức thực hiện kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện và báo cáo theo quy định.

- Trạm Y tế cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hoạt động tiêm bổ sung vắc xin Td theo kế hoạch và báo cáo theo quy định.

- Các bệnh viện đa khoa, bệnh viện Nhi, Sản Nhi tỉnh, thành phố, bệnh viện cấp huyện chịu trách nhiệm bố trí cán bộ phối hợp với cơ sở tiêm chủng thực hiện việc khám sàng lọc trước tiêm chủng, cấp cứu và xử trí các trường hợp phản ứng sau tiêm chủng.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Đỗ Xuân Tuyên**

**Phụ lục 1: Kết quả triển khai tiêm vắc xin Td năm 2019**  
(Theo Quyết định số 3777/QĐ-BYT ngày 26/8/2019 của Bộ Y tế)

| TT | Tỉnh/TP           | Số đối tượng (trẻ) | Kết quả tiêm (trẻ) | Tỷ lệ (%)   | Ghi chú                                                                                    |
|----|-------------------|--------------------|--------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Thanh Hóa         | 77.924             | 75.861             | 97,4        |                                                                                            |
| 2  | Quảng Ninh        | 30.457             | 24.048             | 79,0        | Dự kiến triển khai tiêm vét khi trẻ đi học trở lại.                                        |
| 3  | Lai Châu          | 12.591             | 12.146             | 96,5        |                                                                                            |
| 4  | Tuyên Quang       |                    |                    |             | Chưa triển khai. Sẽ triển khai khi trẻ đi học trở lại. Số đối tượng dự kiến là 19.000 trẻ. |
| 5  | Hà Giang          | 21.882             | 21.457             | 98,1        |                                                                                            |
| 6  | Cao Bằng          | 10.856             | 10.644             | 98,0        |                                                                                            |
| 7  | Yên Bái           | 18.391             | 17.582             | 95,6        |                                                                                            |
| 8  | Lào Cai           | 17.990             | 17.365             | 96,5        |                                                                                            |
| 9  | Sơn La            | 32.104             | 29.163             | 90,8        |                                                                                            |
| 10 | Điện Biên         | 16.057             | 15.632             | 97,4        |                                                                                            |
| 11 | Quảng Bình        | 19.573             | 18.427             | 94,1        |                                                                                            |
| 12 | Quảng Nam         | 31.423             | 30.046             | 95,6        |                                                                                            |
| 13 | Quảng Ngãi        | 23.006             | 22.613             | 98,3        |                                                                                            |
| 14 | Bình Định         | 28.823             | 27.847             | 96,6        |                                                                                            |
| 15 | Phú Yên           | 18.222             | 16.694             | 91,6        |                                                                                            |
| 16 | Ninh Thuận        | 14.006             | 13.368             | 95,4        |                                                                                            |
| 17 | Kon Tum           | 14.179             | 13.816             | 97,4        |                                                                                            |
| 18 | Gia Lai           | 39.048             | 38.330             | 98,2        |                                                                                            |
| 19 | Đắk Lắk           | 42.372             | 40.418             | 95,4        |                                                                                            |
| 20 | Đắk Nông          | 16.823             | 16.242             | 96,5        |                                                                                            |
| 21 | Long An           | 33.133             | 31.695             | 95,7        |                                                                                            |
| 22 | Lâm Đồng          | 29.628             | 28.600             | 96,5        |                                                                                            |
| 23 | Tây Ninh          | 22.883             | 21.535             | 94,1        |                                                                                            |
| 24 | Sóc Trăng         | 25.754             | 24.768             | 96,2        |                                                                                            |
| 25 | An Giang          | 34.128             | 32.862             | 96,3        |                                                                                            |
| 26 | Đồng Tháp         |                    |                    |             | Chưa triển khai. Sẽ triển khai khi trẻ đi học trở lại. Số đối tượng dự kiến là 24.469 trẻ. |
| 27 | Bình Phước        | 23.419             | 20.533             | 87,7        | Hai huyện có tỷ lệ tiêm thấp chưa triển khai được tiêm vét do dịch Covid-19.               |
| 28 | Kiên Giang        | 37.382             | 35.858             | 95,9        |                                                                                            |
| 29 | Cà Mau            | 28.710             | 26.874             | 93,6        |                                                                                            |
| 30 | Bạc Liêu          | 18.588             | 15.136             | 81,4        | 1 huyện chưa triển khai và các huyện có tỷ lệ thấp tiếp tục tiêm vét                       |
|    | <b>Miền Bắc</b>   | <b>238.252</b>     | <b>223.898</b>     | <b>94,0</b> |                                                                                            |
|    | <b>Miền Trung</b> | <b>135.053</b>     | <b>128.995</b>     | <b>95,5</b> |                                                                                            |
|    | <b>Tây Nguyên</b> | <b>112.422</b>     | <b>108.806</b>     | <b>96,8</b> |                                                                                            |
|    | <b>Miền Nam</b>   | <b>253.625</b>     | <b>237.861</b>     | <b>93,8</b> |                                                                                            |
|    | <b>Toàn quốc</b>  | <b>739.352</b>     | <b>699.560</b>     | <b>94,6</b> |                                                                                            |

**Phụ lục 2: Danh sách tỉnh, thành phố triển khai tiêm vắc xin Td năm 2020**

| <b>TT</b>         | <b>TỈNH</b>     | <b>Dự kiến<br/>số đối tượng</b> | <b>Vắc xin<br/>Td (liều)</b> | <b>BKT 0,5ml<br/>(chiếc)</b> | <b>HAT<br/>(chiếc)</b> |
|-------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|
| 1                 | Thanh Hóa       | 77.434                          | 95.600                       | 76.700                       | 840                    |
| 2                 | Quảng Ninh      | 30.457                          | 37.600                       | 30.200                       | 330                    |
| 3                 | Lai Châu        | 13.022                          | 15.200                       | 12.900                       | 140                    |
| 4                 | Tuyên Quang     | 19.000                          | 22.200                       | 18.800                       | 210                    |
| 5                 | Hà Giang        | 22.800                          | 26.700                       | 22.600                       | 250                    |
| 6                 | Cao Bằng        | 9.789                           | 11.500                       | 9.700                        | 110                    |
| 7                 | Yên Bái         | 19.196                          | 22.500                       | 19.000                       | 210                    |
| 8                 | Lào Cai         | 17.927                          | 21.000                       | 17.700                       | 200                    |
| 9                 | Sơn La          | 34.433                          | 40.300                       | 34.100                       | 370                    |
| 10                | Điện Biên       | 16.057                          | 18.800                       | 15.900                       | 170                    |
| 11                | Quảng Bình      | 16.561                          | 20.500                       | 17.300                       | 190                    |
| 12                | Quảng Nam       | 28.639                          | 35.400                       | 29.900                       | 330                    |
| 13                | Quảng Ngãi      | 19.345                          | 23.900                       | 20.200                       | 230                    |
| 14                | Bình Định       | 28.399                          | 35.100                       | 29.700                       | 330                    |
| 15                | Phú Yên         | 16.670                          | 22.200                       | 17.400                       | 190                    |
| 16                | Khánh Hòa       | 20.000                          | 24.700                       | 20.900                       | 230                    |
| 17                | Ninh Thuận      | 14.006                          | 17.300                       | 14.600                       | 160                    |
| 18                | Kon Tum         | 14.100                          | 17.400                       | 14.000                       | 150                    |
| 19                | Gia Lai         | 39.017                          | 48.200                       | 38.600                       | 420                    |
| 20                | Đắk Lắk         | 38.574                          | 47.600                       | 38.200                       | 420                    |
| 21                | Đắk Nông        | 16.917                          | 20.900                       | 16.700                       | 180                    |
| 22                | Tp. Hồ Chí Minh | 117.293                         | 137.200                      | 116.100                      | 1.280                  |
| 23                | Bà Rịa Vũng Tàu | 23.197                          | 27.100                       | 23.000                       | 250                    |
| 24                | Long An         | 33.186                          | 38.800                       | 32.900                       | 360                    |
| 25                | Lâm Đồng        | 29.289                          | 34.300                       | 29.000                       | 320                    |
| 26                | Tây Ninh        | 21.765                          | 25.500                       | 21.500                       | 240                    |
| 27                | Sóc Trăng       | 25.504                          | 33.200                       | 28.100                       | 310                    |
| 28                | An Giang        | 42.925                          | 50.200                       | 42.500                       | 470                    |
| 29                | Đồng Tháp       | 24.469                          | 28.600                       | 24.200                       | 270                    |
| 30                | Bình Dương      | 48.250                          | 56.500                       | 47.800                       | 530                    |
| 31                | Bình Phước      | 24.469                          | 28.600                       | 24.200                       | 270                    |
| 32                | Kiên Giang      | 38.659                          | 45.200                       | 38.300                       | 420                    |
| 33                | Cà Mau          | 28.710                          | 33.600                       | 28.400                       | 310                    |
| 34                | Bạc Liêu        | 16.360                          | 19.100                       | 16.200                       | 180                    |
| 35                | Vĩnh Long       | 20.123                          | 23.500                       | 19.900                       | 220                    |
| <b>Miền Bắc</b>   |                 | <b>260.115</b>                  | <b>311.400</b>               | <b>257.600</b>               | <b>2.830</b>           |
| <b>Miền Trung</b> |                 | <b>143.620</b>                  | <b>179.100</b>               | <b>150.000</b>               | <b>1.660</b>           |
| <b>Tây Nguyên</b> |                 | <b>108.608</b>                  | <b>134.100</b>               | <b>107.500</b>               | <b>1.170</b>           |
| <b>Miền Nam</b>   |                 | <b>494.199</b>                  | <b>581.400</b>               | <b>492.100</b>               | <b>5.430</b>           |
| <b>Toàn quốc</b>  |                 | <b>1.006.542</b>                | <b>1.206.000</b>             | <b>1.007.200</b>             | <b>11.090</b>          |

**Phụ lục 3:**

**THỐNG KÊ DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG HỌC LỚP 2**  
**CẦN TIÊM VẮC XIN Td TẠI TRƯỜNG HỌC<sup>(1)</sup>**

Tỉnh/TP..... Huyện.....

Xã/phường/thị trấn..... Trường.....Lớp<sup>(2)</sup>.....

| TT | Họ và tên <sup>(3)</sup> | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh <sup>(4)</sup> | Họ tên<br>bố (mẹ) | Địa chỉ nơi<br>ở<br>(Thôn/Ấp/<br>Tổ, xã) | Điện<br>thoại | Ngày tiêm<br>vắc xin<br>Td <sup>(5)</sup> | Ghi<br>chú <sup>(6)</sup> |
|----|--------------------------|---------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |
|    |                          | / /                                         |                   |                                          |               | / /                                       |                           |

....., ngày      tháng      năm 2020

**Người lập danh sách**

**Ban Giám hiệu**  
(Ký tên, đóng dấu)

## **HƯỚNG DẪN GHI DANH SÁCH TRẺ CẦN TIÊM VẮC XIN Td TẠI TRƯỜNG HỌC**

1. Đối tượng là tất cả học sinh đang học lớp 2 niên học 2020-2021.
2. Danh sách đối tượng được lập theo từng lớp.
3. Các đối tượng: Mới được tiêm vắc xin chứa thành phần uốn ván hoặc bạch hầu trong vòng 1 tháng tính đến ngày tiêm; hoặc tiêm vắc xin Td trong đợt bổ sung năm 2019 vẫn đưa vào danh sách nhưng ghi rõ ngày tiêm liều vắc xin (không tính vào số đối tượng). Khuyến khích dùng mực khác màu khi lập danh sách cho những trẻ này để dễ phân biệt, đồng thời ghi vào cột “Ghi chú” loại vắc xin nào đã tiêm.
4. Viết theo định dạng 2 ký tự ngày, 2 ký tự tháng, 2 ký tự năm. Ví dụ: ngày sinh 02/03/13.
5. Cột ngày tiêm sẽ do cán bộ y tế điền ngay sau khi đối tượng được tiêm vắc xin.
6. Nếu đối tượng bị hoãn tiêm, vắng mặt, chuyển nơi ở, chuyển trường/lớp, bị ốm, bị mắc bất cứ bệnh nào tại thời điểm tiêm vắc xin hoặc có tiền sử phản ứng với mũi tiêm uốn ván, bạch hầu trước đó thì ghi thông tin vào cột ghi chú.

## Phụ lục 4:

**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG 7 TUỔI CẦN TIÊM VẮC XIN Td  
TAI CỘNG ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

Tỉnh/TP..... Huyện.....

Xã..... Thôn/ấp/tổ<sup>(2)</sup>.....

| TT | Họ và tên <sup>(3)</sup> | Ngày tháng năm sinh <sup>(4)</sup> | Họ tên bố (hoặc mẹ) | Địa chỉ nơi ở (Thôn/Ấp/Tổ, xã) | Số điện thoại | Ngày tiêm vắc xin Td <sup>(5)</sup> | Ghi chú <sup>(6)</sup> |
|----|--------------------------|------------------------------------|---------------------|--------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------|
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    |                          | / /                                |                     |                                |               | / /                                 |                        |
|    | Cộng                     |                                    |                     |                                |               |                                     |                        |

....., ngày tháng năm 2020

**Người lập danh sách**

**Trạm Y tế**  
(Ký tên, đóng dấu)

## **HƯỚNG DẪN THÔNG KÊ DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG 7 TUỔI CẦN TIÊM VẮC XIN Td TẠI CỘNG ĐỒNG**

1. Đối tượng 7 tuổi bao gồm cả nam và nữ, sinh từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013.
2. Danh sách điều tra đối tượng được lập theo từng thôn/ấp/tổ.
3. Các đối tượng: Mới được tiêm vắc xin chứa thành phần uốn ván hoặc bạch hầu trong vòng 1 tháng tính đến ngày tiêm; hoặc tiêm vắc xin Td trong đợt bổ sung năm 2019 vẫn đưa vào danh sách nhưng ghi rõ ngày tiêm liều vắc xin (không tính vào số đối tượng). Khuyến khích dùng mực khác màu khi lập danh sách cho những trẻ này để dễ phân biệt, đồng thời ghi vào cột “Ghi chú” loại vắc xin nào đã tiêm.
4. Viết theo định dạng 2 ký tự ngày, 2 ký tự tháng, 2 ký tự năm. Ví dụ: ngày sinh 02/03/13.
5. Cột ngày tiêm sẽ do cán bộ y tế điền sau khi đối tượng được tiêm vắc xin.
6. Nếu đối tượng bị hoãn tiêm, vắng mặt, chuyển nơi ở, bị ốm, bị mắc bất cứ bệnh nào tại thời điểm tiêm vắc xin hoặc có tiền sử phản ứng với mũi tiêm uốn ván, bạch hầu trước đó thì ghi thông tin vào cột ghi chú.

**Phụ lục 5:**

**BỘ Y TẾ**  
**DỰ ÁN TCMR**

**BÁO CÁO TUẦN KẾT QUẢ TIÊM BỔ SUNG VẮC XIN Td NĂM 2020-2021**

*Từ ngày        /        / đến ngày        /        /*

Khu vực:

Tỉnh/thành phố:

Huyện/Quận/Thị xã:

Phường/Xã:

| TT              | Địa phương | Vắc xin Td (Liều) |                                          | Kết quả tiêm vắc xin Td |              |                   |             |                  | Số trường hợp phản ứng sau tiêm chủng |                               |                        |                      |                              |
|-----------------|------------|-------------------|------------------------------------------|-------------------------|--------------|-------------------|-------------|------------------|---------------------------------------|-------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------|
|                 |            | Số nhận           | Số sử dụng (tính theo liều các lọ đã mở) | Số đối tượng            | Số tiêm được | Số chống chỉ định | Số tạm hoãn | Số tiêm vãng lai | Phản ứng thông thường                 |                               |                        |                      | Tai biến nặng sau tiêm chủng |
|                 |            |                   |                                          |                         |              |                   |             |                  | Số trường hợp*                        | Sốt $\leq 39^{\circ}\text{C}$ | Sưng, đau tại chỗ tiêm | Các triệu chứng khác |                              |
| 1               |            |                   |                                          |                         |              |                   |             |                  |                                       |                               |                        |                      |                              |
| 2               |            |                   |                                          |                         |              |                   |             |                  |                                       |                               |                        |                      |                              |
| ...             |            |                   |                                          |                         |              |                   |             |                  |                                       |                               |                        |                      |                              |
| <b>Cộng</b>     |            |                   |                                          |                         |              |                   |             |                  |                                       |                               |                        |                      |                              |
| <b>Cộng dồn</b> |            |                   |                                          |                         |              |                   |             |                  |                                       |                               |                        |                      |                              |

(\*) Tổng hợp số trường hợp phản ứng thông thường sau tiêm chủng (có trường hợp > 1 triệu chứng)

**Người lập báo cáo**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày        tháng        năm  
**Thủ trưởng cơ quan**  
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 6:

TỈNH:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày      tháng      năm 20...

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG**  
**TIÊM BỔ SUNG VẮC XIN Td CHO TRẺ 7 TUỔI NĂM 2020-2021**

**I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI**

**Kết quả chung:**

| Tuổi                | Số đối tượng | Số trẻ đã tiêm | Tỷ lệ (%) | Ghi chú |
|---------------------|--------------|----------------|-----------|---------|
| 7 tuổi              |              |                |           |         |
| <7 tuổi             |              |                |           |         |
| >7 tuổi             |              |                |           |         |
| <b>Tổng</b>         |              |                |           |         |
| <i>Trẻ vắng lai</i> |              |                |           |         |

**Kết quả theo địa phương:**

| Huyện       | Số đối tượng | Kết quả triển khai |         |          |             |           | Số trẻ vắng lai | Phản ứng sau tiêm chủng |               |
|-------------|--------------|--------------------|---------|----------|-------------|-----------|-----------------|-------------------------|---------------|
|             |              | Tại trường học     | Tại TYT | Nơi khác | Tổng số trẻ | Tỷ lệ (%) |                 | Thông thường            | Tai biến nặng |
|             |              |                    |         |          |             |           |                 |                         |               |
|             |              |                    |         |          |             |           |                 |                         |               |
|             |              |                    |         |          |             |           |                 |                         |               |
|             |              |                    |         |          |             |           |                 |                         |               |
| <b>Tổng</b> |              |                    |         |          |             |           |                 |                         |               |

Tiêm chủng vùng nguy cơ cao:

- Số thôn/ấp/bản/tổ vùng khó khăn: .....
- Nhóm đối tượng khó tiếp cận: .....
- Số đối tượng vùng khó tiếp cận: ..... Số tiêm được: .....  
đạt .....%
- Lý do không tiêm  
chủng: .....  
.....

- Số xã/phường có tỷ lệ tiêm chủng thấp:
  - <50%: ..... (đơn vị)
  - 50-80%: ..... (đơn vị)
  - 80-<90%: ..... (đơn vị)

## II. PHẢN ỨNG SAU TIÊM VẮC XIN Td, CHỐNG CHỈ ĐỊNH VÀ TẠM HOÃN

| 1. Liệt kê những dấu hiệu thường gặp sau khi tiêm vắc xin Td | Số ca              |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|
|                                                              | ..... (trường hợp) |
|                                                              | ..... (trường hợp) |
|                                                              | ..... (trường hợp) |
| 2. Số trường hợp phải chống chỉ định                         | ..... (trường hợp) |
| 3. Số trường hợp tạm hoãn                                    | ..... (trường hợp) |
| Lý do: .....                                                 | ..... (trường hợp) |
| .....                                                        | ..... (trường hợp) |
| .....                                                        | ..... (trường hợp) |

## III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Công tác chỉ đạo

- 
- 
- 

### 2. Tổ chức thực hiện

#### 2.1. Thời gian triển khai

- Thời gian chung triển khai tiêm vắc xin tại ..... xã/ ..... huyện: Từ ngày tháng năm 20 đến ngày tháng năm 20
- Tổng số điểm tiêm chủng: ....., trong đó:
  - Số điểm tiêm chủng tại trạm: .....
  - Số điểm tiêm chủng tại trường học: .....
  - Số điểm tiêm chủng khác: .....

#### 2.2. Hoạt động truyền thông

##### a. Lễ phát động: ... Có; ... Không

- Tuyên tỉnh (ngày tổ chức): .....

- Tuyên huyện: ...../..... huyện tổ chức lễ phát động
- Tuyên xã: ...../..... xã tổ chức lễ phát động

**b. Công tác tuyên truyền**

| Công tác thực hiện                                   | Số lượt |
|------------------------------------------------------|---------|
| Tổng số lượt tuyên truyền trên báo, đài địa phương   |         |
| Số buổi phát thanh trên loa truyền thanh xã/thị trấn |         |
| Tổng số lớp huấn luyện đã mở tại địa phương          |         |
| Tổng số người tham dự                                |         |
| Các tài liệu do địa phương phát hành                 |         |
| Các hình thức tuyên truyền khác                      |         |

**2.3. Hậu cần**

**a. Số phương tiện đã sử dụng:**

Ô tô:.....; Xe máy: .....; Xe đạp:.....;

Ghe: .....; Thuyền: .....; Ngựa: .....; Khác:.....

**b. Vắc xin, vật tư tiêm chủng**

| Vật tư, vắc xin               | Có sẵn/<br>Tồn | Được cấp<br>trong<br>TCMR | Tự<br>mua | Sử<br>dụng* | Hủy | Tồn |
|-------------------------------|----------------|---------------------------|-----------|-------------|-----|-----|
| <b><i>Dây chuyên lạnh</i></b> |                |                           |           |             |     |     |
| Tủ lạnh (cái)                 |                |                           |           |             |     |     |
| Tủ đá (cái)                   |                |                           |           |             |     |     |
| Hòm lạnh (cái)                |                |                           |           |             |     |     |
| Phích vắc xin (chiếc)         |                |                           |           |             |     |     |
| Bình tích lạnh (cái)          |                |                           |           |             |     |     |
| Số đá lạnh sử dụng (kg)       |                |                           |           |             |     |     |
| <b><i>Vắc xin, vật tư</i></b> |                |                           |           |             |     |     |
| Vắc xin Td (liều)             |                |                           |           |             |     |     |
| BKT 0,5ml (cái)               |                |                           |           |             |     |     |
| Hộp an toàn (chiếc)           |                |                           |           |             |     |     |
| Vật tư khác:                  |                |                           |           |             |     |     |

\*: Số liều vắc xin đã tiêm cho trẻ và số liều còn lại trong các lọ đã mở nhưng không sử dụng hết được tính vào số sử dụng.

## 2.4. Kinh phí

| Nguồn kinh phí                            | Số kinh phí (đồng) |
|-------------------------------------------|--------------------|
| 1. Ngân sách Trung ương cấp (nếu có)      |                    |
| 2. Ngân sách địa phương cấp               |                    |
| - Tỉnh:                                   |                    |
| - Huyện:                                  |                    |
| - Xã:                                     |                    |
| 3. Các nguồn khác (ghi cụ thể)            |                    |
| 4. Các hình thức hỗ trợ khác (ghi cụ thể) |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                          |                    |

## 2.5. Công tác giám sát và nhân lực triển khai

### a. Công tác giám sát

- Tuyển tỉnh: Số lượt giám sát: .....lượt; Số người giám sát: ..... người; số điểm giám sát: ..... điểm

- Tuyển huyện: Số lượt giám sát: ..... lượt; Số người giám sát: ..... người; số điểm giám sát: ..... điểm.

### b. Nhân lực trực tiếp tham gia chiến dịch

| Cán bộ y tế                   | Lượt người |
|-------------------------------|------------|
| Khối cơ quan quản lý          |            |
| Khối bệnh viện                |            |
| Khối trường Y                 |            |
| Khối Y học Dự phòng           |            |
| Quân Y và Y tế các ngành khác |            |
| <b>Tổng số</b>                |            |

| Người tình nguyện         | Lượt người |
|---------------------------|------------|
| Giáo dục                  |            |
| Hội chữ Thập đỏ           |            |
| Hội phụ nữ                |            |
| Mặt trận Tổ quốc          |            |
| Đoàn Thanh niên           |            |
| Ban, Ngành, đoàn thể khác |            |
| <b>Tổng số</b>            |            |

**IV. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN**

**1. Thuận lợi**

- 
- 
- 
- 
- 

**2. Khó khăn**

- 
- 
- 
- 
- 

**V. NHẬN XÉT**

- 
- 
- 
- 
- 

**Người tổng hợp**  
*(ký ghi rõ họ tên)*

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**  
*(ký ghi rõ họ tên)*